

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDG TX				ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	8.0	8.5	6.0	5.5	7.8	8.6	7.7
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	9.0	8.0	9.0	9.0	7.1	9.0	8.5
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	8.0	8.0	9.0	9.0	6.9	8.2	8.0
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	10	6.0	6.0	9.5	7.8	9.0	8.2
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	9.0	8.0	6.0	8.5	4.5	7.6	7.0
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	7.0	4.5	6.0	5.0	3.5	7.8	5.9
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	6.0	7.0	9.0	6.5	5.2	6.6	6.5
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	10	8.0	10	10	8.1	8.8	9.0
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	5.0	2.5	2.5	4.0	3.0	4.6	3.8
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	6.0	8.0	6.0	5.0	6.3	8.6	7.0
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	8.0	7.5	4.5	4.5	2.2	8.0	5.9
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	6.0	8.0	9.0	7.0	6.3	8.6	7.6
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	5.0	8.0	4.0	5.5	3.5	7.8	5.9
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	8.0	5.5	2.5	4.0	4.1	5.7	5.0
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	10	6.5	10	10	8.0	9.0	8.8
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	8.0	5.0	3.0	5.0	3.7	7.8	5.8
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	7.0	4.0	3.5	6.5	2.3	6.8	5.1
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	7.0	6.0	7.0	8.0	5.3	7.8	6.9
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	7.0	8.0	9.0	8.0	6.1	8.4	7.7
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	8.0	10	9.0	9.0	6.3	8.8	8.3
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	10	6.5	9.5	10	7.3	8.4	8.4
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	7.0	6.0	4.0	4.5	5.4	6.2	5.7
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	8.0	8.5	10	9.5	7.2	9.0	8.6
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	7.0	3.0	6.0	9.0	4.9	7.8	6.5
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	7.0	6.0	7.0	9.0	6.3	7.8	7.2
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	8.0	8.5	9.0	7.0	5.3	7.7	7.4
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	8.0	8.0	8.5	10	6.7	8.4	8.1
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	7.0	6.0		5.5	4.0	5.8	5.5
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	6.0	8.0	3.0	5.0	5.0	7.2	6.0
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	7.0	6.0	8.0	9.5	5.8	8.0	7.3
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	7.0	7.5	7.0	8.0	7.2	8.0	7.5
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	7.0	8.0	5.0	9.0	4.7	7.8	6.9
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	8.0	7.0	7.0	3.0	5.9	7.4	6.6
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	6.0	4.0	6.0	9.5	5.7	6.6	6.3
35	Nguyễn Anh Thợ	17/04/2004	7.0	8.0	4.0	7.0	4.8	6.6	6.2
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	7.0	5.0	6.0	5.5	5.4	5.0	5.5
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	6.0	5.0	5.5	4.0	4.1	4.6	4.7
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	10	8.0	9.5	10	6.6	8.6	8.5
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	7.0	6.0	10	10	7.2	8.6	8.1
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	7.0	5.5	5.0	6.5	4.2	5.0	5.3
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	4.5	9.0	10	6.5	8.3	7.7
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	7.0	8.0	8.5	6.0	5.8	8.0	7.2
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	8.0	4.5	8.0	7.0	6.8	7.6	7.1
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	6.0	8.0	5.5	7.0	5.5	7.8	6.8

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN VẬT LÝ LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDGT				ĐDGT GK1	ĐDGT CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	7.0	3.0	6.0	6.0	6.8	7.8	6.6
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	9.0	9.0	7.0	9.0	8.3	9.0	8.6
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	9.0	9.0	8.0	9.0	8.8	8.8	8.8
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	9.0	8.0	8.0	9.0	8.3	8.8	8.6
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	7.0	4.0	7.0	7.0	7.0	8.0	7.0
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	7.0	5.0	5.0	9.0	5.0	7.3	6.4
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	8.0	8.0	6.0	9.0	6.0	8.5	7.6
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	9.0	10	9.0	10	8.3	9.5	9.2
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	5.0	5.0	2.0	4.0	3.8	4.8	4.2
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	6.0	6.0	5.0	7.0	7.5	8.3	7.1
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	5.0	4.0	6.0	2.0	2.8	3.5	3.7
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	8.0	8.0	7.0	9.0	7.3	8.8	8.1
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	6.0	2.0	2.0	2.0	5.0	5.3	4.2
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	5.0	1.0	0.0	2.0	3.5	5.0	3.3
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	9.0	9.0	7.0	9.0	8.0	9.0	8.6
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	5.0	5.0	2.0	3.0	2.0	4.0	3.4
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	5.0	0.0	1.0	4.0	3.0	3.8	3.0
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	7.0	4.0	1.0	4.0	5.0	5.3	4.7
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	8.0	9.0	6.0	8.0	8.3	7.3	7.7
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	9.0	6.0	3.0	9.0	8.0	9.3	7.9
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.5	8.2
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	6.0	3.0	2.0	6.0	5.8	6.3	5.3
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	8.5	8.8	8.8
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	7.0	3.0	0.0	5.0	5.5	6.8	5.2
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	7.0	5.0	7.0	9.0	7.3	7.8	7.3
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	7.0	5.0	3.0	5.0	6.3	7.5	6.1
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	8.0	6.0	7.0	9.0	7.8	8.0	7.7
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	5.0	4.0	4.0	1.0	3.0	5.3	4.0
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	7.0	4.0	2.0	5.0	4.5	5.0	4.7
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	7.0	4.0	6.0	9.0	7.3	8.3	7.3
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	7.0	6.0	3.0	9.0	7.5	7.8	7.0
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	7.0	3.0	7.0	9.0	6.8	7.0	6.7
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	5.0	2.0	2.0	2.0	3.5	4.8	3.6
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	6.0	5.0	0.0	3.0	4.5	4.5	4.1
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	7.0	4.0	4.0	5.0	5.3	6.5	5.6
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	9.0	4.0	3.0	8.0	5.0	6.8	6.0
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	6.0	3.0	0.0	5.0	3.5	6.5	4.5
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	8.0	6.0	7.0	9.0	7.5	8.8	7.9
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	7.0	6.0	6.0	6.0	7.5	7.8	7.0
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	6.0	5.0	4.0	4.0	6.0	5.0	5.1
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	6.0	6.0	9.0	8.0	9.3	8.1
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	7.0	8.0	2.0	4.0	5.5	7.5	6.1
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	7.0	5.0	2.0	8.0	7.0	7.3	6.4
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	9.0	5.0	6.0	7.0	7.5	8.3	7.4

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN HÓA HỌC LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDĐ TX				ĐDĐ GK1	ĐDĐ CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	9.0	8.0	4.0	9.0	7.1	8.5	7.7
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	10	8.0	8.0	10	8.7	8.5	8.8
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	10	8.0	5.0	9.0	8.1	8.8	8.3
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	8.0	8.0	4.0	9.0	7.8	9.0	8.0
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	5.0	8.0	5.0	10	7.2	7.3	7.1
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	8.0	8.0	8.0	9.0	5.3	6.9	7.1
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	5.0	8.0	6.0	10	5.5	6.3	6.5
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	8.0	8.0	8.0	10	9.0	9.0	8.8
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	0.0	7.0	7.0	9.0	3.0	2.3	4.0
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	4.0	8.0	3.0	10	7.2	7.8	7.0
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	8.0	6.0	5.0	9.0	4.6	4.0	5.5
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	8.0	8.0	5.0	9.0	7.0	8.1	7.6
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	0.0	6.0	5.0	7.0	5.2	4.6	4.7
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	2.0	7.0	5.0	9.0	3.1	5.1	4.9
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	7.0	8.0	9.0	10	9.2	8.8	8.8
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	0.0	7.0	5.0	9.0	6.0	7.3	6.1
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	0.0	5.0	8.0	8.0	5.2	3.3	4.6
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	6.0	8.0	5.0	9.0	6.2	7.5	7.0
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	10	8.0	5.0	9.0	8.1	7.5	7.9
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	10	8.0	7.0	9.0	8.1	8.8	8.5
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	10	8.0	8.0	9.0	7.8	8.8	8.6
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	4.0	8.0	8.0	9.0	5.8	4.1	5.9
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	7.0	8.0	6.0	10	8.7	8.5	8.2
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	8.0	8.0	8.0	9.0	6.5	6.7	7.3
25	Tiêu Viêt Nghị	01/09/2004	6.0	7.0	5.0	10	6.3	7.1	6.9
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	7.0	8.0	5.0	9.0	7.2	8.0	7.5
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	7.0	8.0	4.0	9.0	5.9	6.0	6.4
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	5.0	8.0	5.0	8.0	7.1	5.7	6.4
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	3.0	7.0	5.0	7.0	3.0	4.6	4.6
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	7.0	8.0	8.0	9.0	8.3	7.9	8.0
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	9.0	8.0	5.0	9.0	7.3	8.0	7.7
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	1.0	7.0	4.0	9.0	7.2	8.2	6.7
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	1.0	7.0	4.0	9.0	1.2	5.3	4.4
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	1.0	7.0	4.0	7.0	6.2	4.8	5.1
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	7.0	7.0	5.0	8.0	3.0	5.2	5.4
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	8.0	8.0	5.0	9.0	4.1	5.6	6.1
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	3.0	8.0	5.0	5.0	6.5	4.3	5.2
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	10	8.0	9.0	10	8.3	9.0	9.0
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	6.0	8.0	7.0	10	7.5	8.8	8.0
40	Nguyễn Thị Viêt Trang	02/08/2004	1.0	7.0	7.0	0.0	6.2	5.1	4.7
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	7.0	6.0	9.0	8.0	7.1	7.5
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	9.0	7.0	7.0	9.0	7.0	6.1	7.1
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	6.0	8.0	5.0	9.0	5.4	7.7	6.9
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	8.0	8.0	4.0	10	8.2	7.4	7.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN SINH HỌC LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐDG TX			ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	8.0	9.0	9.0	7.7	7.0	7.8
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	9.0	10	9.0	6.7	8.5	8.4
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	9.0	10	9.0	8.3	6.5	8.0
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	9.0	10	9.0	9.5	8.5	9.1
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	5.0	10	6.0	4.8	5.5	5.9
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	6.0	9.0	8.0	7.0	6.8	7.2
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	6.0	7.0	6.0	6.3	3.8	5.4
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	8.0	10	9.0	9.0	9.5	9.2
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	0.0	5.0	9.0	2.7	2.5	3.4
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	5.0	9.0	9.0	7.5	7.5	7.6
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	5.0	10	7.0	3.3	2.3	4.4
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	8.0	10	9.0	5.2	5.8	6.9
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	6.0	5.0	6.0	3.5	3.0	4.1
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	7.0	9.0	9.0	3.9	1.5	4.7
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	8.0	10	9.0	8.1	9.3	8.9
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	5.0	9.0	7.0	3.9	2.0	4.4
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	6.0	10	3.0	2.7	4.3	4.7
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	7.0	9.0	8.0	7.8	7.0	7.6
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	8.0	10	7.0	6.0	8.0	7.6
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	8.0	8.0	8.0	6.6	6.8	7.2
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	8.0	8.0	8.0	9.5	6.5	7.8
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	8.0	10	7.0	4.1	4.3	5.8
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	10	10	9.0	9.0	10	9.6
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	8.0	8.0	9.0	6.4	6.0	7.0
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	8.0	10	8.0	6.5	6.5	7.3
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	10	8.0	9.0	5.7	4.8	6.6
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	8.0	8.0	8.0	8.3	6.3	7.4
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	5.0	9.0	5.0	3.5	2.8	4.3
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	5.0	8.0	4.0	6.1	5.3	5.6
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	8.0	8.0	8.0	6.6	6.3	7.0
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	8.0	10	9.0	7.8	8.0	8.3
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	8.0	10	9.0	8.6	6.8	8.1
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	0.0	9.0	5.0	3.9	4.5	4.4
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	0.0	9.0	8.0	6.3	5.3	5.7
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	8.0	9.0	5.0	6.0	4.8	6.1
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	9.0	8.0	5.0	4.2	4.8	5.6
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	0.0	7.0	7.0	5.2	4.8	4.9
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	8.0	10	8.0	9.0	8.8	8.8
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	8.0	10	9.0	7.6	6.8	7.8
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	10	9.0	7.0	6.1	0.0	4.8
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	10	4.0	7.6	7.0	7.3
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	5.0	10	7.0	6.5	4.3	6.0
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	9.0	9.0	9.0	6.7	6.3	7.4
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	9.0	10	9.0	7.9	8.5	8.7

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIN HỌC LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐDGTX			ĐDGTX GK1	ĐDGTX CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	9.0	6.0	6.5	6.8	8.3	7.5
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	8.0	8.5	6.5	7.3	8.0	7.7
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	8.0	7.5	8.5	6.8	8.3	7.8
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	7.0	8.5	8.5	8.0	8.3	8.1
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	3.0	7.2	4.0	6.5	7.5	6.2
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	6.0	6.4	8.0	5.3	8.3	7.0
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	3.0	4.8	5.0	5.5	5.8	5.2
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	9.0	8.0	9.5	7.8	8.8	8.6
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	6.0	8.0	4.5	6.3	6.8	6.4
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	4.0	7.5	7.5	6.3	7.8	6.9
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	7.0	6.4	7.0	4.3	7.0	6.3
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	6.0	8.0	8.0	7.8	7.5	7.5
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	5.0	3.2	6.0	5.3	5.5	5.2
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	8.0	5.0	8.0	6.8	5.5	6.4
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	5.0	8.5	9.0	6.5	8.5	7.6
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	5.0	3.2	4.5	5.5	6.8	5.5
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	5.0	6.4	7.0	6.0	8.3	6.9
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	2.0	4.0	5.5	6.0	7.0	5.6
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	8.0	7.2	4.5	6.3	7.3	6.8
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	7.0	8.0	6.5	7.0	7.0	7.1
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	9.0	7.5	5.5	6.5	7.8	7.3
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	7.0	7.5	6.0	7.0	7.8	7.2
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	7.0	9.5	9.5	8.0	9.0	8.6
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	7.0	6.4	4.5	6.5	7.5	6.7
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	3.0	6.4	8.5	7.0	7.3	6.7
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	7.0	7.5	8.5	5.8	7.8	7.3
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	6.0	3.7	4.5	4.5	7.0	5.5
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	5.0	7.2	8.5	6.0	7.3	6.8
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	7.0	5.5	7.0	6.8	7.5	7.0
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	4.0	5.0	7.0	6.0	7.0	6.1
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	5.0	7.5	7.0	7.8	7.8	7.3
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	6.0	8.0	8.0	6.8	8.3	7.6
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	0.0	7.2	7.0	4.5	8.3	6.0
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	5.0	8.5	7.5	4.5	5.8	5.9
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	5.0	6.4	7.0	6.8	7.8	6.9
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	4.0	5.6	7.0	3.3	7.0	5.5
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	4.0	7.2	5.5	4.8	6.0	5.5
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	9.0	8.4	8.5	6.8	7.3	7.7
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	5.0	5.6	6.0	7.5	7.5	6.8
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	8.0	8.0	6.0	7.3	7.5	7.4
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	7.0	8.5	7.3	9.0	8.1
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	5.0	8.0	6.5	5.5	7.0	6.4
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	5.0	5.6	7.5	6.3	6.5	6.3
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	5.0	5.6	8.5	6.5	7.3	6.8

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDGT				ĐDGT GK1	ĐDGT CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	6.0	7.0	7.0	6.0	3.0	6.5	5.7
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	8.0	8.0	6.0	7.0	3.0	7.0	6.2
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	6.0	7.0	8.0	6.5	6.0	5.5	6.2
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	8.0	7.5	8.0	7.5	4.5	7.0	6.8
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	6.0	4.0	5.0	6.0	1.0	5.0	4.2
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	8.0	6.0	7.0	5.5	4.5	6.5	6.1
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	6.0	4.5	6.0	7.0	6.5	6.5	6.2
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	8.0	7.5	9.0	7.5	4.0	7.0	6.8
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	4.0	4.0	5.5	5.0	2.0	3.0	3.5
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	6.0	7.0	7.5	6.5	5.0	4.0	5.4
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	6.0	2.5	3.0	5.0	2.0	2.5	3.1
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	7.0	7.0	6.0	6.5	5.5	3.5	5.3
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	6.0	4.0	5.0	6.0	2.5	4.0	4.2
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	5.0	4.0	5.5	5.0	3.5	4.0	4.3
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	8.0	7.0	6.5	6.0	3.5	6.0	5.8
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	6.0	4.0	6.0	6.0	2.0	2.0	3.6
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	5.0	3.0	5.0	2.0	3.0	2.5	3.2
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	4.0	5.0	5.0	6.0	3.0	6.0	4.9
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	8.0	7.0	8.0	7.5	1.5	6.5	5.9
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	6.0	3.0	6.0	4.5	5.0	5.0	4.9
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	8.0	7.0	7.0	7.5	7.0	7.0	7.2
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	6.0	4.5	5.5	5.5	2.0	5.5	4.7
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	7.0	7.0	8.0	7.0	6.5	6.5	6.8
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	6.0	3.0	6.0	6.0	6.0	4.0	5.0
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	7.0	6.5	7.0	6.0	1.5	6.0	5.3
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	7.0	2.0	7.0	5.0	2.0	5.5	4.6
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	7.0	4.0	7.5	5.0	4.0	6.0	5.5
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	5.0	0.0	3.0	5.5	1.5	4.0	3.2
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	4.0	5.0	7.0	6.0	1.0	5.5	4.5
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	8.0	5.0	8.0	7.0	1.5	7.0	5.8
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	7.0	7.5	7.5	7.5	7.5	4.5	6.4
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	8.0	7.0	7.5	8.0	3.5	7.5	6.7
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	5.0	3.0	4.0	6.5	3.0	5.0	4.4
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	6.0	3.0	4.0	5.0	3.0	5.0	4.3
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	7.0	6.0	5.5	6.0	3.0	5.0	5.1
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	7.0	5.0	5.0	6.0	2.0	6.0	5.0
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	4.0	4.0	5.5	6.0	3.0	5.5	4.7
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	7.0	7.0	8.5	7.5	6.0	8.0	7.3
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	5.0	4.5	5.0	6.5	5.5	6.0	5.6
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	3.0	4.5	4.5	7.5	7.0	7.0	6.1
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	7.0	6.0	6.0	5.5	3.5	5.0	5.2
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	6.0	4.0	5.0	6.0	5.0	3.0	4.4
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	7.0	7.0	7.5	6.5	5.5	5.0	6.0
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	8.0	7.0	8.5	7.5	7.0	6.0	7.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	9.0	9.5	9.5	6.5	8.1
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	10	10	9.0	8.0	8.9
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	10	8.0	9.0	7.8	8.5
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	10	10	9.0	7.8	8.8
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	9.0	7.0	5.0	4.3	5.6
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	9.0	10	8.3	6.3	7.8
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	9.0	9.5	9.0	4.5	7.1
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	10	10	9.8	7.5	8.9
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	5.0	8.0	0.0	3.8	3.5
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	9.0	9.5	9.3	6.5	8.1
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	5.0	7.0	4.5	4.3	4.8
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	9.0	9.5	6.8	5.3	6.9
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	7.0	8.0	8.8	3.8	6.3
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	6.0	8.5	4.5	5.0	5.5
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	9.0	10	7.8	6.8	7.9
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	5.0	0.0	2.0	3.8	2.9
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	9.0	7.0	1.3	5.3	4.9
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	9.0	8.0	7.8	6.5	7.4
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	8.0	8.0	7.8	6.5	7.3
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	8.0	8.0	7.8	5.5	6.9
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	9.0	10	9.0	8.0	8.7
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	7.0	10	6.0	5.3	6.4
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	10	10	9.0	7.8	8.8
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	7.0	7.0	6.5	5.3	6.1
25	Tiêu Việt Nghị	01/09/2004	7.0	10	6.5	6.5	7.1
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	9.0	10	3.5	6.3	6.4
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	9.0	10	8.3	6.5	7.9
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	8.0	7.0	1.0	5.0	4.6
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	8.0	8.0	5.0	4.0	5.4
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	9.0	8.0	6.0	5.5	6.5
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	7.0	10	6.5	6.0	6.9
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	9.0	8.0	4.8	7.3	6.9
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	7.0	7.0	1.0	6.0	4.9
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	9.0	8.0	6.8	6.5	7.2
35	Nguyễn Anh Thợ	17/04/2004	6.0	7.0	3.8	4.5	4.9
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	9.0	8.0	3.5	3.5	4.9
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	9.0	8.0	5.5	8.3	7.6
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	10	10	5.8	8.3	8.1
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	9.0	8.0	6.3	6.5	7.0
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	9.0	10	6.5	5.0	6.7
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	9.0	7.3	6.0	7.1
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	9.0	7.0	7.3	7.5	7.6
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	9.0	10	7.5	6.0	7.4
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	10	10	8.8	6.8	8.3

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	8.8	9.0	8.3	8.0	8.3
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	10	10	6.8	8.8	8.6
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	9.0	9.0	9.0	7.3	8.3
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	10	10	8.8	8.5	9.0
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	8.5	9.0	6.0	6.5	7.0
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	8.5	9.0	5.8	6.8	7.1
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	8.5	9.0	7.0	7.0	7.5
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	10	10	9.0	8.5	9.1
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	8.5	8.0	4.5	6.0	6.2
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	8.5	9.0	7.8	6.0	7.3
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	8.5	9.0	5.8	5.8	6.6
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	8.5	8.0	7.0	7.5	7.6
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	8.5	9.0	5.8	4.8	6.2
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	8.8	8.0	6.3	6.0	6.8
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	8.5	9.0	9.0	8.3	8.6
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	8.5	8.0	6.8	6.5	7.1
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	8.5	8.0	5.8	3.8	5.6
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	8.5	9.0	8.3	7.3	8.0
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	8.5	9.0	6.0	7.0	7.2
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	8.5	9.0	7.3	7.5	7.8
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	10	10	8.5	7.5	8.5
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	8.5	9.0	5.0	4.8	6.0
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	9.5	10	9.5	8.8	9.3
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	8.8	9.0	6.0	7.0	7.3
25	Tiêu Viêt Nghị	01/09/2004	8.5	9.0	8.0	6.8	7.7
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	9.0	8.0	3.8	5.5	5.9
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	10	10	9.3	7.8	8.9
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	8.5	9.0	6.8	6.5	7.2
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	8.5	9.0	6.5	6.8	7.3
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	8.5	9.0	6.8	5.8	6.9
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	8.5	9.0	7.0	6.5	7.3
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	8.5	9.0	7.3	6.5	7.4
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	8.5	8.0	3.0	5.5	5.6
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	8.5	8.0	6.0	6.3	6.8
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	8.5	9.0	6.0	4.5	6.1
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	8.5	9.0	4.8	5.5	6.2
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	8.3	8.0	4.3	4.8	5.6
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	10	10	8.0	6.8	8.1
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	9.3	9.0	8.8	6.8	8.0
40	Nguyễn Thị Viêt Trang	02/08/2004	8.5	8.0	6.5	3.8	5.8
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.5	9.0	9.3	6.8	8.1
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	8.8	10	8.3	7.5	8.3
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	8.8	9.0	7.5	5.5	7.0
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	8.5	9.0	8.0	7.0	7.8

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐDGTX				ĐDGT GK1	ĐDGT CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	7.0	7.0	9.5	8.0	3.1	4.0	5.5
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	8.5	8.0	9.0	8.0	7.7	8.2	8.2
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	8.0	9.0	7.5	8.0	5.6	6.7	7.1
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	7.5	9.0	8.0	8.5	6.2	8.2	7.8
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	7.5	7.0	7.5	8.0	4.1	4.2	5.6
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	6.5	8.0	6.5	6.0	4.3	4.4	5.4
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	3.5	7.0	6.0	5.0	4.8	6.1	5.5
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	10	10	10	10	8.2	9.1	9.3
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	9.0	7.0	7.0	8.0	5.4	0.6	4.8
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	5.5	7.0	6.0	8.5	7.0	6.8	6.8
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	2.5	7.0	5.0	6.0	2.8	2.0	3.6
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	9.0	9.0	9.0	9.5	3.8	4.5	6.4
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	7.0	8.0	5.0	6.0	3.4	3.0	4.6
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	6.0	7.0	6.5	8.0	3.0	3.9	5.0
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	5.5	6.0	8.0	8.5	4.7	6.0	6.2
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	5.0	5.0	6.0	7.0	2.6	3.1	4.2
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	4.0	7.0	6.0	5.0	4.4	2.6	4.3
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	2.5	5.0	5.0	9.0	4.7	4.0	4.8
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	7.5	8.0	7.0	7.0	5.2	5.5	6.3
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	8.3	9.0	9.0	9.0	7.0	6.9	7.8
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	9.0	10	10	10	8.7	8.7	9.2
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	8.5	8.0	7.0	6.5	3.0	3.6	5.2
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	8.5	9.5	9.0	9.0	7.0	7.0	7.9
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	6.5	7.0	8.0	7.0	6.9	5.5	6.5
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	6.8	10	9.0	7.0	4.3	4.7	6.2
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	6.8	7.0	8.0	7.0	4.7	5.0	5.9
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	5.0	6.0	7.0	8.0	3.0	3.7	4.8
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	3.5	7.0	5.0	7.5	1.8	3.5	4.1
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	7.0	7.0	4.0	4.0	3.0	4.6	4.6
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	7.5	7.0	7.0	8.0	3.4	5.6	5.9
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	7.5	9.0	9.0	8.0	5.7	5.9	7.0
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	6.8	7.0	8.0	8.0	6.2	5.3	6.5
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	5.0	4.0	6.0	8.0	1.6	5.3	4.7
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	8.0	9.0	9.0	5.5	3.3	4.1	5.6
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	8.0	9.0	7.0	7.0	3.3	4.9	5.8
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	6.0	8.0	7.0	9.0	2.9	5.0	5.6
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	5.0	8.0	7.0	7.0	3.0	3.4	4.8
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	9.5	10	9.0	9.0	8.1	7.8	8.6
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	6.0	8.0	8.5	7.0	4.7	5.2	6.1
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	7.5	8.0	8.0	7.5	5.5	4.0	6.0
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	6.5	9.0	9.0	9.0	8.7	9.6	8.9
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	6.0	7.0	6.0	8.0	5.9	5.8	6.2
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	6.0	9.0	9.0	8.0	6.5	5.6	6.9
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	9.5	8.0	6.0	7.0	8.2	7.6	7.7

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDCD LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	9.0	7.0	6.8	8.3	7.8
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	10	9.0	8.0	8.5	8.6
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	9.0	6.0	7.5	9.3	8.3
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	8.0	10	9.5	9.3	9.3
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	9.0	7.0	6.0	6.0	6.6
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	9.0	7.0	8.5	5.8	7.2
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	10	8.0	5.5	5.0	6.3
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	10	9.0	9.8	9.0	9.4
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	6.0	9.0	4.5	3.3	4.8
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	8.0	8.0	5.0	8.8	7.5
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	8.0	7.0	1.5	3.5	4.1
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	9.0	9.0	5.0	4.0	5.7
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	8.0	6.0	3.0	3.5	4.4
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	5.0		5.3	4.0	4.6
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	10	9.0	10	6.0	8.1
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	7.0	6.5	3.5	2.8	4.1
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	7.0	6.0	5.5	4.0	5.1
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	7.0	7.0	9.0	8.3	8.1
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	9.0	8.0	9.5	8.0	8.6
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	8.0	7.5	8.3	5.3	6.9
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	8.0	8.5	9.3	9.3	9.0
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	8.0	8.0	4.5	5.0	5.7
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	9.0	10	10	8.8	9.3
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	9.0	7.0	9.5	8.5	8.6
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	7.0	8.5	9.5	5.8	7.4
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	9.0	7.0	3.5	7.0	6.3
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	10	7.0	8.5	5.0	7.0
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	7.0		5.5	4.0	5.0
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	7.0		4.0	3.3	4.2
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	9.0	7.0	8.5	7.8	8.1
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	9.0	9.0	9.5	6.3	8.0
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	7.0		5.8	6.3	6.3
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	8.0	7.0	2.5	2.0	3.7
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	8.0	7.0	4.0	6.8	6.2
35	Nguyễn Anh Thợ	17/04/2004	8.0	8.0	2.8	5.8	5.6
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	9.0	7.0	3.0	4.5	5.1
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	8.0	7.5	2.0	5.8	5.3
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	10	10	9.3	8.8	9.3
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	8.0	7.0	5.5	5.5	6.1
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	8.0	9.0	2.0	3.3	4.4
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	0.0	7.5	5.0	5.4
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	8.0	8.0	6.0	6.0	6.6
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	9.0	7.0	9.0	6.5	7.6
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	9.0	8.0	7.8	8.8	8.4

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐDG TX			ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	8.0	9.0	8.0	9.5	9.3	9.0
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	8.0	9.5	8.0	8.0	9.5	8.8
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	8.0	10	8.0	9.0	9.0	8.9
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	7.0	10	8.0	8.0	8.8	8.4
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	8.0	5.0	9.0	9.0	9.0	8.4
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	8.0	8.5	9.0	7.0	9.5	8.5
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	7.0	10	8.0	9.0	9.0	8.8
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.3	9.1
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	7.0	6.5	8.0	7.0	8.8	7.7
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	8.0	7.5	9.0	9.0	9.0	8.7
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	6.0	8.0	7.0	7.0	8.5	7.6
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	8.0	8.0	9.0	7.0	9.0	8.3
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	8.0	8.0	8.0	9.5	6.5	7.8
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	5.0	9.0	8.0	6.0	8.0	7.3
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	9.0	7.0	9.0	8.0	9.0	8.5
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	5.0	2.0	7.0	8.0	8.0	6.8
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	7.0	5.0	7.0	7.0	8.8	7.4
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	9.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.5
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	8.0	9.5	9.0	8.0	9.5	8.9
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	9.0	8.5	9.0	7.0	9.0	8.4
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	8.0	9.0	9.0	8.0	9.0	8.6
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	8.0	5.0	8.0	7.0	9.3	7.9
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	9.0	10	9.0	9.0	9.5	9.3
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	9.0	7.5	9.0	9.0	9.0	8.8
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	8.0	6.0	8.0	8.0	9.0	8.1
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	8.0	8.0	8.0	7.0	9.0	8.1
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	8.0	7.0	9.0	6.0	9.0	7.9
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	8.0	7.5	8.0	8.0	8.8	8.2
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	8.0	5.0	8.0	8.0	8.0	7.6
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	7.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.8
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	8.0	8.0	8.0	7.0	8.5	7.9
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	7.0	10	8.0	7.0	8.5	8.1
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	7.0	3.0	8.0	9.0	8.3	7.6
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	7.0	9.5	8.0	7.0	9.0	8.2
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	7.0	8.0	9.0	7.0	8.5	7.9
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	7.0	7.5	9.0	9.0	9.0	8.6
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	7.0	7.5	8.0	7.0	8.3	7.7
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	7.0	9.5	9.0	8.0	9.0	8.6
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	8.0	9.5	9.0	9.0	9.0	8.9
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	8.0	9.5	8.0	7.0	9.3	8.4
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	7.0	9.0	8.0	8.3	8.1
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	7.0	8.5	9.0	7.0	9.3	8.3
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	8.0	6.0	9.0	8.0	9.0	8.3
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	7.0	6.0	9.0	8.0	9.0	8.1

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN THỂ DỤC LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	Đ	Đ	CD	Đ	Đ
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	Đ	CD	Đ	Đ	Đ
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	Đ	Đ	CD	Đ	Đ
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDQP AN LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐDG TX		ĐDG GK1	ĐDG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004	10	10	7.0	8.0	8.3
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004	9.0	9.0	8.0	8.0	8.3
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004	10	9.0	6.0	7.0	7.4
5	Đoàn Huy Đoan	19/07/2004	9.0	6.0	6.0	7.0	6.9
6	Võ Thị Hay	16/01/2004	8.0	7.0	7.0	7.0	7.1
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004	9.0	8.0	7.0	8.0	7.9
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004	10	9.0	9.0	9.0	9.1
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004	9.0	7.0	6.0	5.0	6.1
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004	9.0	8.0	7.0	7.0	7.4
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004	7.0	2.0	7.0	6.0	5.9
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004	9.0	9.0	8.0	8.0	8.3
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004	8.0	6.0	8.0	8.0	7.7
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003	8.0	4.0	6.0	7.0	6.4
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004	10	9.0	8.0	8.0	8.4
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004	0.0	5.0	6.0	6.0	5.0
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004	9.0	2.0	7.0	5.0	5.7
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004	9.0	8.0	7.0	7.0	7.4
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004	9.0	9.0	7.0	8.0	8.0
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004	9.0	7.0	6.0	7.0	7.0
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0
22	Phạm Thị Ny Na	05/01/2004	9.0	8.0	8.0	8.0	8.1
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004	10	10	9.0	9.0	9.3
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004	10	8.0	7.0	7.0	7.6
25	Tiêu Viết Nghị	01/09/2004	9.0	8.0	8.0	8.0	8.1
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004	10	9.0	8.0	8.0	8.4
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004	9.0	8.0	6.0	7.0	7.1
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004	10	6.0	9.0	9.0	8.7
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004	8.0	5.0	7.0	7.0	6.9
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004	10	8.0	9.0	9.0	9.0
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004	9.0	10	8.0	8.0	8.4
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004	8.0	8.0	6.0	7.0	7.0
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004	8.0	4.0	6.0	7.0	6.4
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004	8.0	6.0	7.0	8.0	7.4
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004	9.0	8.0	6.0	7.0	7.1
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004	9.0	8.0	6.0	8.0	7.6
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004	10	10	6.0	7.0	7.6
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004	9.0	8.0	8.0	8.0	8.1
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004	0.0	8.0	7.0	7.0	6.1
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004	8.0	7.0	8.0	8.0	7.9
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004	9.0	4.0	7.0	7.0	6.9
43	Bùi Thị Hồng Vận	24/04/2004	9.0	9.0	7.0	8.0	8.0
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TUỒNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGHỀ PHỔ THÔNG LỚP 11B10
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1			
			ĐĐG TX	ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Nguyễn Mỹ Ân	27/07/2004				
2	Bùi Thị Diệu	31/12/2004				
3	Bùi Thị Thanh Diệu	23/02/2004				
4	Ngô Văn Đạt	22/07/2004				
5	Đoàn Huy Đoàn	19/07/2004				
6	Võ Thị Hay	16/01/2004				
7	Nguyễn Thị Hà	01/01/2004				
8	Bùi Thị Thúy Hằng	18/06/2004				
9	Ngô Hoàng Hiếu	02/03/2004				
10	Phan Thị Kim Hoanh	03/07/2004				
11	Nguyễn Quang Huy	02/09/2004				
12	Trịnh Thị Mỹ Huỳnh	04/10/2004				
13	Bùi Văn Hùng	09/04/2004				
14	Trương Quang Hưng	29/01/2003				
15	Nguyễn Thị Thu Hương	08/12/2004				
16	Võ Văn Khánh	15/01/2004				
17	Nguyễn Duy Lâm	05/08/2004				
18	Nguyễn Thanh Lâm	21/02/2004				
19	Phạm Nguyên Ly Ly	15/08/2004				
20	Nguyễn Văn Mãi	15/02/2004				
21	Đoàn Thị Trà My	01/01/2004				
22	Phạm Thị Ný Na	05/01/2004				
23	Nguyễn Thanh Nam	07/08/2004				
24	Trương Thị Hồng Nga	17/12/2004				
25	Tiêu Việt Nghị	01/09/2004				
26	Đỗ Thị Yến Nhi	09/05/2004				
27	Nguyễn Thế Pháp	23/07/2004				
28	Phạm Minh Phát	12/10/2004				
29	Đỗ Anh Phúc	03/06/2004				
30	Nguyễn Thị Phụng	22/10/2004				
31	Trần Thị Kim Phụng	19/11/2004				
32	Lê Phan Thị Thuý Quyên	20/07/2004				
33	Nguyễn Đức Thanh	20/06/2004				
34	Ao Xuân Thông	27/09/2004				
35	Nguyễn Anh Thơ	17/04/2004				
36	Nguyễn Thị Thùy	19/06/2004				
37	Bùi Thị Thu Thủy	15/06/2004				
38	Nguyễn Thị Hồng Tiên	09/11/2004				
39	Dương Phan Văn Tình	26/01/2004				
40	Nguyễn Thị Việt Trang	02/08/2004				
41	Bùi Thanh Trường	21/04/2004				
42	Nguyễn Văn Tuấn	31/01/2004				
43	Bùi Thị Hồng Vân	24/04/2004				
44	Dương Lê Tường Vy	10/02/2004				